

**Biểu mẫu 03**

UBND QUẬN BÌNH THẠNH

TRƯỜNG MẦM NON 7A

**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024  
- 2025**

| STT         | Nội dung                                                                                                                        | Số lượng             | Bình quân                |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                            | 16                   | 8 m <sup>2</sup> /1trẻ   |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                           | 13                   | 8 m <sup>2</sup> /1trẻ   |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                               | 13                   | 8 m <sup>2</sup> /1trẻ   |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                           | 0                    |                          |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                   | 0                    |                          |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                   | 0                    |                          |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                           | 01                   |                          |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                           | 1598.6m <sup>2</sup> | 7.9 m <sup>2</sup> /1trẻ |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                  | 340m <sup>2</sup>    | 0.9m <sup>2</sup> /1trẻ  |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                         |                      |                          |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                               | 714m <sup>2</sup>    | 8 m <sup>2</sup> /1trẻ   |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 714m <sup>2</sup>    | 8 m <sup>2</sup> /1trẻ   |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                       | 186m <sup>2</sup>    | 0.4 m <sup>2</sup> /1trẻ |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 185m <sup>2</sup>    | 0.5 m <sup>2</sup> /1trẻ |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                             | 75m <sup>2</sup>     | 2.5 m <sup>2</sup> /1trẻ |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                   | 60m <sup>2</sup>     | 2 m <sup>2</sup> /1trẻ   |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 184m <sup>2</sup>    |                          |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                           |                      | Số bộ/nhóm (lớp)         |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                                | 2395                 | 20 bộ/lớp                |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                            | 50                   | 3 bộ/lớp                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                               | 44                   | Sử dụng chung            |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b> | 15                   |                          |

| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) |    | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------|
| 1 | ...                                                                                                  | 14 | 1tivi/lớp              |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |                          |                           |                        |
|----|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |                          | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                        |
|    |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ                   | Chung                     | Nam/Nữ                 |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2m <sup>2</sup> /1phòng   |                   | 10m <sup>2</sup> /1phòng |                           | 0.3m <sup>2</sup> /trẻ |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |                          |                           |                        |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |
| ..   | ....                                                 |    |       |

Bình Thạnh, ngày 01 tháng 9 năm 2024


  
**Trần Thị La**